

TỪ NGỮ MỚI VỚI VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

HÀN KIẾN THANH*

NGUYỄN HOÀI TÂM (lược dịch)

Là một bộ phận cấu thành quan trọng của ngôn ngữ, từ vựng luôn thay đổi trong suốt quá trình phát triển của xã hội loài người. Từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20 đến nay, một loạt các từ ngữ mới được hình thành trong tiếng Hán. Từ yếu tố đó, tác giả bài viết này tập trung phân tích nguyên nhân hình thành, phương thức cấu tạo, ý nghĩa, từ tính, lĩnh vực ứng dụng v.v. của từ ngữ mới bằng kinh nghiệm thực tế trong hơn 2 năm giảng dạy tại một số trường đại học ở Việt Nam; đồng thời đề ra hướng giảng dạy từ ngữ mới, giúp học viên có thể nhanh chóng nắm bắt và sử dụng được từ ngữ mới trong tiếng Hán.

I- Sự hình thành từ ngữ mới

Từ ngữ mới là một khái niệm mang tính chất tương đối. Ở từng giai đoạn nhất định lại có những từ ngữ mới được hình thành. Trong thời đại hiện nay, từ mới đã xuất hiện rất nhiều trong các cuốn từ điển. *Từ điển Hán ngữ hiện đại* của NXB Thương Vụ năm 2005 bổ sung thêm 6000 từ, trong đó một số lượng lớn các từ ngữ là mới; *Từ điển Từ ngữ mới* (NXB từ điển Từ Xuyên) bổ sung thêm 5640 từ mới; *Từ điển từ mới Tân Hoa* (NXB Thương Vụ) bổ sung thêm 2200 từ mới v.v.

Ngôn ngữ là một tấm gương phản chiếu chân thực sự phát triển của xã hội. Mỗi mốc phát triển trong lịch sử xã hội Trung Quốc lại làm xuất hiện các từ ngữ mới, đó là thời kỳ phong trào Ngũ Tứ (1919), thời điểm nước CHND Trung Hoa ra đời (1949) và thời kỳ 20 năm sau cải cách mở cửa. Đây là những quá trình liên tục làm xuất hiện từ ngữ mới, đặc biệt là những từ về lĩnh vực kinh tế.

Từ ngữ mới, ở đây là những từ ngữ có nội dung mới, hình thức mới, hoặc là những từ không có trong hệ thống từ vựng hoặc nếu có thì cũng là những từ có nội dung hoàn toàn mới. Do vậy, sinh viên học tiếng Trung Quốc phải hiểu được phạm vi và hoàn cảnh sử dụng của từ ngữ mới và những vấn đề lịch sử, đời sống xã hội, kinh tế, văn hoá có liên quan. Theo thống kê, mỗi năm có khoảng 1000 từ mới xuất hiện, như vậy trung bình mỗi ngày thêm 3 từ mới.

* GV Trung Quốc hiện đang công tác tại Trường Đại học Hà Nội

II- Các cách hình thành từ ngữ mới

Hiện nay, các từ mới trong tiếng Hán phần lớn đều là những từ mới tạo, ví dụ: bi-ki-ni, bánh pizza, điện thoại di động (điện thoại cầm tay), áo hai dây... Cũng có một số từ hình thức cũ nhưng mang nghĩa mới, ví dụ: “*có điện*” mang nghĩa mới là “*phải lòng*”, “*tan học*” mang nghĩa mới là “*thôi việc*”...

Một số cách gọi tắt: đây là những từ ngữ phản ánh cuộc sống phát triển với tốc độ nhanh chóng, do vậy trong ngôn ngữ xuất hiện các từ nói tắt để diễn đạt thông tin một cách nhanh chóng nhất, ví dụ: thuyết ba đại điện, đại vận hội (đại hội thể thao sinh viên)...

Một số từ ngoại lai có nguồn gốc từ tiếng Anh, tiếng Quảng Đông, tiếng địa phương của Đài Loan, ví dụ: *hiện tượng El-ni-nô, La-ni-na, Nokia, xe buýt (bus), show...*

Từ ngữ mới được hình thành bằng nhiều con đường nên một số từ sử dụng rộng rãi ở một địa phương nào đó nhưng cũng có thể lại bó hẹp ở một phạm vi hoặc ở một nhóm người nhất định nào đó.

Qua nghiên cứu, tác giả đã thống kê được các con số như sau:

Cách hình thành từ mới	Tạo từ mới	Gọi tắt	Từ cũ mang nghĩa mới	Cách dùng từ	Từ ngoại lai	Từ địa phương
Tỷ lệ	86,1%	6,4%	3,1%	2,3%	1,1%	1%

III- Một số lĩnh vực ứng dụng

Trong đời sống xã hội, lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật, văn hoá, thể dục thể thao, y tế, pháp luật là những lĩnh vực hay sử dụng từ mới nhất, đặc biệt là trong kinh tế tài chính và thông tin, số lượng từ ngữ mới chiếm tới 36,4%, còn những từ có liên quan đến kinh tế thì chiếm tới hơn 50% tổng số từ mới. Ví dụ: EU, tổ chức khủng bố, chống tham nhũng, chống khủng bố, APEC, giải thưởng Oscar, bản đồ điện tử, rau sạch, thực phẩm sạch...

Các con số thống kê như sau:

Các lĩnh vực	Kinh tế	Văn hoá	Chính trị	Xã hội	Lĩnh vực khác
Tỷ lệ	52,6%	15,1%	13,4%	13,3%	5,6%

IV- Phương thức cấu tạo từ ngữ mới

Một yếu tố quan trọng trong việc cấu tạo nên từ ngữ mới, đó là phụ tố (bao gồm tiền tố và hậu tố). Khi thêm tiền tố hoặc hậu tố vào trước hoặc sau một từ, ta sẽ được một từ mới. Ví dụ, sử dụng tiền tố “*lao*”, sẽ được từ “*lao wai*” (người nước ngoài; Tây), “*lao tu*” (người nhà quê); sử dụng hậu tố “*meng*” (mù tịt, không biết gì), sẽ được từ “*mù tin học*”, “*mù cổ phiếu*”, “*mù ngoại ngữ*” ...

Trong các từ ngữ mới hình thành, từ ghép chiếm một số lượng đáng kể (chiếm 67.2%), từ đơn chỉ chiếm 0,9%, còn lại là ngữ (chiếm 31,9%).

V- Âm tiết

Trong tiếng Hán hiện đại, do yếu tố văn hoá truyền thống và thói quen sử dụng ngôn ngữ nên từ song âm tiết chiếm phần lớn. Trong các từ ngữ mới hình thành, từ song âm tiết cũng chiếm quá nửa. Từ có ba đến bốn âm tiết cũng đang xuất hiện nhiều hơn, ví dụ: “*jian guang si*” (chỉ những người chat trên mạng sau khi nhìn thấy nhau thì thất vọng và chấm dứt quan hệ), “*guan jian ci*” (từ khoá), “*tian ran shi pin*” (thực phẩm có nguồn gốc thiên nhiên)...Ngoài ra, từ có bốn âm tiết trở lên cũng ngày càng nhiều, ví dụ: “*bi ji ben dian nao*” (máy tính xách tay), “*zhong guo te se she hui zhu yi*” (xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc).

Các con số thống kê như sau:

Số âm tiết	Song âm tiết	Ba âm tiết	Bốn âm tiết	Đơn âm tiết và bốn âm tiết trở lên
Tỷ lệ	45,1%	18,5%	25,1%	11,3%

VI- Từ loại

Kể từ khi Trung Quốc cải cách đến nay, xã hội có nhiều biến đổi cả về cuộc sống vật chất lẫn tinh thần. Các khái niệm mới, từ mới ngày càng xuất hiện nhiều hơn, trong đó chủ yếu vẫn là các danh từ.

Các con số thống kê như sau:

Từ loại	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác
Tỷ lệ	64,7%	29,1%	2,6%	3,6%

VII- Nghĩa của từ

Nghĩa của từ bao gồm nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp và nghĩa sắc thái (sắc thái tình cảm và sắc thái ngữ thể). Ở đây, chúng tôi bàn về tính xã hội của nghĩa từ, tức là các từ đó phải phản ánh đầy đủ, trực tiếp và nhanh chóng muôn mặt cuộc sống xã hội, hơn nữa nó phải vừa mang tính thời đại, lại vừa mang bản sắc văn hoá của xã hội đó.

Từ ngữ mới phải nổi bật được ba yếu tố sau:

Thứ nhất, đó là “tính mới mẻ”. Đây là những từ ngữ phản ánh khái niệm mới, hiện tượng mới, sự vật mới kể từ khi đất nước Trung Quốc cải cách mở cửa, đem lại những thông tin hoàn toàn mới cho con người. Ví dụ: “*công trình hy vọng*” (các chương trình, dự án giúp đỡ trẻ em, người nghèo...), “*ra lò*” (xuất hiện người hoặc sự vật)...

Thứ hai, đó là “tính đặc thù”. Đây là những từ ngữ mà bản thân nó giải thích được sự vật được nói đến. Ví dụ: “*lò vi sóng*”, “*người mang bom tự sát*”, “*trẻ ra*”

đời từ ống nghiệm”, “nam tiếp viên hàng không”, “nữ tiếp viên hàng không”, “người thứ ba”, “máy tính xách tay”, “giá rẻ giết mình”...

Thứ ba, đó là “tính quen”, tức là một từ nào đó ra đời và xuất hiện thường xuyên trong cuộc sống, dần dần trở nên quen thuộc và được chấp nhận bởi sự đơn giản, chính xác và thuận tiện khi sử dụng. Ví dụ: “*định hướng*”, “*bắt mạch*” (điều tra, thăm dò tình hình), “*thượng đỉnh*”, “*bong bóng*” (chỉ sự mong manh, không ổn định), “*xạc pin*” (tăng cường, nạp năng lượng; trau dồi kiến thức), “*tình yêu internet*”, “*hạt cười*” (hạt dẻ cười)...

VIII- Tính đặc thù và biện pháp tu từ của từ ngữ mới

Từ ngữ mới ra đời được dùng một cách linh hoạt trên cơ sở từ ngữ cũ. Ví dụ như từ “*lao tu*” (người nhà quê) đã nói ở các phần trước vốn là danh từ nhưng đã được hoạt dụng thành tính từ, ví dụ: *Thế này thì thật là quê quá!*

Ngoài ra, có rất nhiều từ mới có hình thức của một kết cấu chính-phụ (loại từ này chiếm 61,5%), kết cấu động- tân (23,5%), kết cấu trạng ngữ-vị ngữ (5,1%).

Dùng biện pháp tu từ cũng là một hiện tượng thường gặp của từ ngữ mới. Ví dụ: từ “*nồi com to*” dùng để chỉ mô hình kinh tế thời bao cấp; từ “*bát sắt*” dùng để chỉ một công việc ổn định thời bao cấp; từ “*cổ áo trắng*” chỉ những người lao động trí óc; từ “*cổ áo xanh*” chỉ người lao động chân tay...

IX- Chức năng và cách sử dụng từ ngữ mới trong giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài

Trong quá trình học tiếng Hán, gặp quá nhiều từ ngữ mới mà sinh viên lại không biết, không nắm được ngữ cảnh nên việc đoán mò, suy diễn là điều khó tránh khỏi.

Để hiểu hơn về tình hình sinh viên tiếp cận từ ngữ mới như thế nào, tác giả bài viết đã tiến hành điều tra hơn 300 sinh viên và thu được kết quả như sau:

Cách tiếp cận từ ngữ mới	Thông qua giáo trình	Thông qua mạng	Thông qua tài liệu, báo chí đọc thêm	Qua giao lưu	Các cách khác
Tỷ lệ	70,6%	19,7%	8,6%	6,9%	4,2%

Từ con số trên cho thấy, sinh viên tiếp cận từ ngữ mới chủ yếu vẫn thông qua các giáo trình đang học. Hiện nay, các giáo trình đang được sử dụng có cả giáo trình mới và giáo trình cũ. Giáo trình cũ là những bộ sách xuất bản từ cách đây hơn 20 năm, tuy có một số lượng từ mới nhưng không nhiều và không mang tính thời đại như các giáo trình biên soạn trong những năm gần đây. Ví dụ, trong giáo trình mới đều có những từ ngữ của cuộc sống hiện đại như: từ mang tính chất thời đại: “*đặc khu kinh tế*”, “*cải cách mở cửa*”, “*công trình hy vọng*”...; thuật ngữ: “*hộp đen*”, “*máy ảnh kỹ thuật số*”, “*tường lửa*”, “*phần mềm*”...

Để giảng dạy từ mới tốt hơn, tác giả bài viết đã tổng kết được một số phương pháp sau:

- Phương pháp sưu tầm: Ghi chép lại các từ sưu tầm được từ giáo trình, báo chí, mạng internet..., chú thích rõ xuất xứ của từ và thời gian mình sưu tầm được.
- Phương pháp quy nạp: Khi giảng cho sinh viên một từ nào đó, kết hợp giới thiệu luôn những từ cùng phạm trù hoặc có liên quan, giúp sinh viên lí giải tốt hơn và nhớ từ lâu hơn.
- Phương pháp so sánh: Kết hợp giới thiệu luôn từ trái nghĩa để làm thành một cặp từ có ý so sánh, qua đó sinh viên sẽ nhớ được cả hai từ.
- Phương pháp “sắp xếp”: Giáo viên cung cấp cho sinh viên một số từ mới và yêu cầu sinh viên sắp xếp thành câu hoàn chỉnh hoặc phát triển thành một đoạn văn cho hợp logic.
- Phương pháp kể chuyện: Tận dụng một khoảng thời gian trước khi tan học để kể chuyện cho sinh viên, trong đó đan xen những từ ngữ mới, từ đó truyền đạt những kiến thức mới phù hợp với khả năng tiếp thu cũng như tạo thêm hứng thú cho sinh viên.

Tác giả bài viết cho rằng, quá trình học từ ngữ mới phải là một quá trình tích lũy dần theo năm tháng và là một sự thay đổi từ lượng đến chất. Số lượng từ mới mà sinh viên nắm được cũng phải tương ứng với cấp độ năm học. Ví dụ, lượng từ mới của sinh viên năm thứ nhất là 200-300 từ, sinh viên năm thứ hai là 800-1000 từ, sinh viên năm thứ ba là 2000-2500 từ, sinh viên năm thứ tư là 3500-4000 từ.

Sinh viên là những người đã trưởng thành nên trong quá trình dạy học, giáo viên không nên cung cấp đáp án ngay mà nên hướng dẫn, gợi mở để sinh viên tự suy nghĩ. Đặc biệt, phải tập cho sinh viên thói quen tư duy và phân tích vấn đề bằng ngoại ngữ, trong quá trình đó, từ ngữ mới sẽ được vận dụng một cách hiệu quả hơn.

Tóm lại, từ ngữ mới có một vai trò quan trọng trong giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài, nhất là trong thời đại thông tin và toàn cầu hoá hiện nay. Giảng dạy từ ngữ mới là một công việc khó khăn và phức tạp, do vậy đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu. Trong bài viết này, những con số thống kê mà tác giả đưa ra đều dựa trên cơ sở các tài liệu có liên quan nên có thể làm con số tham khảo cho bạn đọc. Trong bài viết khó tránh khỏi những sai sót, rất mong có được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô và bạn bè đồng nghiệp.